CÔNG TY CỔ PHẦNTƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1
BÁO CÁO HỢP NHẤT

Mẫu số B 01-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)	**100**		**801 540 963 129**	**846 253 907 749**
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**31 377 911 829**	**66 785 135 995**
1. Tiền	111	V.01	31 377 911 829	66 785 135 995
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**351 931 082 470**	**433 804 863 599**
1. Phải thu khách hàng	131		330 051 676 645	389 431 695 660
2. Trả trước cho người bán	132		11 948 612 662	32 958 611 230
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	9 930 793 163	11 414 556 709
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV- Hàng tồn kho	**140**		**375 710 292 440**	**324 359 198 116**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	375 710 292 440	324 359 198 116
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**42 521 676 390**	**21 304 710 039**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6 248 797 608	109 119 273
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	529 005 799	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		35 743 872 983	21 195 590 766
B- TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	**200**		**1 033 566 233 501**	**1 008 100 551 012**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**79 149 436 142**	**76 028 861 178**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		58 996 663 161	73 284 454 443

1	2	3	4	5
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	25 380 530 354	7 972 164 108
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(5 227 757 373)	(5 227 757 373)
II. Tài sản cố định	**220**		**943 454 724 354**	**921 174 946 476**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	927 629 005 711	907 562 301 581
- Nguyên giá	222		1 102 320 063 882	1 051 515 886 249
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(174 691 058 171)	(143 953 584 668)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2 876 341 772	3 479 420 829
- Nguyên giá	228		11 572 572 362	16 295 984 642
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(8 696 230 590)	(12 816 563 813)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	12 949 376 871	10 133 224 066
III. Bất động sản đầu tư	**240**	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**10 962 073 005**	**10 896 743 358**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	10 962 073 005	10 896 743 358
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**280**		**1 835 107 196 630**	**1 854 354 458 761**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	**300**		**1 533 084 818 574**	**1 563 416 072 800**
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**805 891 921 472**	**841 379 012 501**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	527 334 647 969	500 190 451 689
2. Phải trả người bán	312		61 201 115 404	84 169 837 996
3. Người mua trả tiền trước	313		49 194 430 338	33 152 085 080
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	45 084 692 277	53 562 830 290
5. Phải trả người lao động	315		48 123 391 504	89 163 902 603
6. Chi phí phải trả	316	V.17	3 900 666 749	4 384 950 340
7. Phải trả nội bộ	317		15 898 325 491	24 784 944 600
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	48 639 132 329	46 588 614 160
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6 515 519 411	5 381 395 743
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
II- Nợ dài hạn	**330**		**727 192 897 102**	**722 037 060 299**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		26 532 170 178	22 892 234 772
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		16 725 221 633	15 392 338 800
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	683 935 505 291	683 752 486 727
5. Thuế thu nhập ho□n lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**302 022 378 056**	**290 938 385 961**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22	**301 947 378 056**	**290 863 385 961**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		266 913 190 000	230 105 360 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		11 073 100	11 073 100
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		17 062 941 992	16 936 651 511

1	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4 093 922 201	3 967 631 720
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		500 000 000	500 000 000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		13 366 250 763	39 342 669 630
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II- Nguồn kinh phí	**430**		**75 000 000**	**75 000 000**
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	75 000 000	75 000 000
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đ□ hình thành tài sản	433			
2. Nguồn kinh phí đ□ hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (600=300+400+500)	**600**		**1 835 107 196 630**	**1 854 354 458 761**

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Hồng Tuấn

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG

VŨ THỊ HẢI

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

NGUYỄN TÀI SƠN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
3.1 Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ				
3.2 Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đ□ xử lý			4 186 352 918	4 186 352 918
5. Vật tư thu hồi				
6. Ngoại tệ các loại				
MAC DUC				
FRAN				
Yen				
DOLA			314 638,130	295 206,050
Đồng Euro				
Đồng SEK				
Curon Thuỵ Điển				
Mác Đức				
Phơ răng Pháp				
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
8. Nguồn vốn khấu hao			39 108 538 890	41 698 324 770

Lập ngày 05 *tháng* 11 *năm* 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU	Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hồng Tuấn	VŨ THỊ HẢI	NGUYỄN TÀI SƠN

CÔNG TY CỔ PHẦNTƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

BÁO CÁO HỢP NHẤT

Mẫu số B 02-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	116 462 449 539	133 304 687 722	311 176 879 053	264 503 942 128
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		116 462 449 539	133 304 687 722	311 176 879 053	264 503 942 128
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	73 945 971 741	84 426 231 668	193 797 256 709	170 521 807 637
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		42 516 477 798	48 878 456 054	117 379 622 344	93 982 134 491
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	27 362 075	53 028 397	142 702 512	149 808 381
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	26 081 712 806	11 386 538 557	78 363 549 457	35 835 594 749
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*26 081 712 806*	*11 386 538 557*	*78 363 549 457*	*35 535 594 749*
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8 966 234 808	13 141 094 750	18 011 562 084	21 305 628 437
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+	30		7 495 892 259	24 403 851 144	21 147 213 315	36 990 719 686
11. Thu nhập khác	31		48 329 090		114 261 559	421 244 312
12. Chi phí khác	32		1 617 745 598	283 167 619	2 945 520 173	3 021 016 967
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1 569 416 508)	(283 167 619)	(2 831 258 614)	(2 599 772 655)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		5 926 475 751	24 120 683 525	18 315 954 701	34 390 947 031
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	2 089 759 589	6 004 778 779	4 944 862 438	9 279 818 062
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				

** B02_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo QĐ số 15*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3 836 716 162	18 115 904 746	13 371 092 263	25 111 128 969
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Ngày 05 tháng 11 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hồng Tuấn	VŨ THỊ HẢI	NGUYỄN TÀI SƠN

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

** B02_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo QĐ số 15*

CÔNG TY CỔ PHẦNTƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

BÁO CÁO HỢP NHẤT

Mẫu số B 03-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*18 315 954 701*	*34 390 947 031*
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		33 190 195 947	42 770 328 415
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06		78 363 549 457	35 535 594 479
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*129 869 700 105*	*112 696 870 195*
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		42 568 878 180	12 517 140 382
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(51 351 094 324)	(42 071 579 769)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(29 177 165 467)	35 328 326 682
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(6 205 007 982)	(12 167 757 125)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(75 647 473 889)	(33 768 878 158)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(8 371 753 262)	(1 495 956 446)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		36 000 000	66 000 000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(51 978 392 728)	(112 447 678 979)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*(50 256 309 367)*	*(41 343 513 218)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(29 164 646 604)	(73 794 224 187)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		36 181 818	1 500 000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		142 702 512	149 808 381
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(28 985 762 274)***	***(73 642 915 806)***
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		369 919 768 936	366 603 306 771
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(325 879 466 141)	(237 712 125 971)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(205 455 320)	(10 940 612 400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***43 834 847 475***	***117 950 568 400***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**(35 407 224 166)**	**2 964 139 376**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**66 785 135 995**	**19 966 758 932**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**29**	**31 377 911 829**	**22 930 898 308**

Lập ngày 05 *tháng* 11 *năm* 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU	Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hồng Tuấn	VŨ THỊ HẢI	NGUYỄN TÀI SƠN

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phầnTư vấn Xây dựng Điện 1

Địa chỉ:

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: *Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo giấy đăng ký kinh doanh số 01001009531 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lại lần 8 ngày 09/1/2008, và được cấp lại thay đổi lần thứ 8 số 0100100953 ngày 09 tháng 9 năm 2014. Vốn điều lệ hiện tại của Công ty là 266.913.190.000 đồng. Trong đó: Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 14.504.227 cổ phần tương ứng 145.042.270.000 đồng, chiếm 54,34% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 12.187.092 cổ phần, tương ứng 121.870.920.000 đồng, chiếm 45,66% vốn điều lệ.*
Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Km9+200 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

2- Lĩnh vực kinh doanh: *Khảo sát, Thiết kế, Tư vấn, Xây dựng các Công trình điện. Xuất khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Trừ loại Nhà nước cấm).*

3- Ngành nghề kinh doanh: *1- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật.Chi tiết : Tư vấn chuyển giao công nghệ; Dịch vụ chuyển giao công nghệ(không bao gồm định giá); Phát triển, chuyển giao công nghệ sản xuất thân thiện với môi trường, công nghệ với môi trường; - Kiểm định chất lượng xây dựng công trình và các dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu, vật liệu xây dựng; - kiểm định an toàn đập (Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh theo quy định của pháp Luật);*
2- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn.
3- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật
Chi tiết: Kiểm tra, chứng nhận đảm bảo về chất lượng xây dựng đập (chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép)
4- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được đưa vào đâu
Chi tiết: Lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược; Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường ; Thẩm tra báo cáo đánh giá tác động môi trường; Điều tra, đánh giá, tư vấn lập quy hoạch sử dụng tài nguyên thiên nhiên (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật); Tư vấn, đào tạo, cung cấp thông tin về môi trường;
5-Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
6- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
7- Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
8- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu
9- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
10- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.
11- Hoạt động tư vấn quản lý.
12- Sản xuất thiết bị điện khác.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày *01/01* kết thúc vào ngày *31/12*

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *VND*

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: *Theo chế độ kế toán Việt Nam.*

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: *Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán tại Việt I*

3- Hình thức kế toán áp dụng: *Nhật ký chung*

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: *Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.*
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: *Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.*
Số dư các khoản mục tiền tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam công bố tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.*
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.*
Đối với các hợp đồng Tư vấn và các công trình khảo sát, thiết kế dở dang tại ngày kết thúc niên độ kế toán, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế phát sinh cho từng công trình cộng với các chi phí sản xuất chung phân bổ tương ứng với phần công việc dở dang đã được kiểm kê chưa xác định doanh thu trong năm.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): *Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.*
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và hao mòn luỹ kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.*
Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và lợi thế thương mại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Khấu hao tài sản cố định hữu hình : Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước thính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được qui định tại Thông tư số 203/2009/TT- BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.*

- Khấu hao tài sản cố định vô hình :

+ Khấu hao quyền sử dụng đất có thời hạn theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao từ 3 - 10 năm.

+ Phần mềm máy tính : Khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao trong 3 năm.

+ Tài sản cố định vô hình khác là giá trị lợi thế thương mại khi xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hoá Công ty, được Công ty khấu hao trong 10 năm theo qui định.Công ty đã thực hiện trích khấu hao được 5 năm, năm 2013 chuyển giá trị còn lại sang chi phí trả trước dài hạn và thực hiện phân bổ theo qui định mới.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: *áp dụng theo chuẩn mực số 16 và Thông tư số 23/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009*

- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: *Tỷ lệ phần trăm bộ phận hoàn thành tạm tăng nguyên giá trên tổng dự toán công trình*

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước:

- Chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

-

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

-

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng:
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:
- Doanh thu hoạt động tài chính:
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ho□n lại:

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền		
- Tiền mặt	5 512 583 014	1 361 401 531
- Tiền gửi ngân hàng	25 865 328 815	65 423 734 464
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	**31 377 911 829**	**66 785 135 995**
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Giá trị cuối năm	Giá trị đầu năm
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động	2 521 060 635	888 789 792
- Phải thu khác	7 409 732 528	10 525 766 917
Cộng	**9 930 793 163**	**11 414 556 709**
4- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	1 777 756 165	2 290 405 955
- Công cụ, dụng cụ	14 449 000	31 748 635
- Chi phí SX, KD dở dang	373 918 087 275	322 037 043 526
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**375 710 292 440**	**324 359 198 116**

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:
* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:
* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	102 407 746	
- Các khoản khác phải thu nhà nước	426 598 053	
Cộng	**529 005 799**	
6- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
7- Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có l□i		
- Phải thu dài hạn khác	25 380 530 354	7,972,164,108
Cộng	**25 380 530 354**	**7,972,164,108**

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	751 528 149 558	249 408 175 152	41 671 794 543	8 717 453 996	190 313 000	1 051 515 886 249
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm	(153 264 849 621)	168 503 569 656	36 690 616 750	504 200 000	50 600 000	52 484 136 785
- Lũy kế mua từ đầu năm		1 651 181 818	1 038 805 455	504 200 000	50 600 000	3 244 787 273
- Đầu tư XDCB hoàn thành	(117 595 898 326)	166 730 131 384				49 134 233 058
- Lũy kế tăng khác	(35 668 951 295)	122 256 454	35 651 811 295			105 116 454
3. Lũy kế giảm từ đầu năm			1 382 700 114	297 259 038		1 679 959 152
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			1 382 700 114	297 259 038		1 679 959 152
- Lũy kế giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	598 263 299 937	417 911 744 808	76 979 711 179	8 924 394 958	240 913 000	1 102 320 063 882
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	48 724 669 971	54 104 185 286	33 588 774 650	7 434 166 063	101 788 698	143 953 584 668
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	14 819 527 486	15 224 226 177	1 987 751 300	367 408 420	18 519 272	32 417 432 655
- Lũy kế tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			1 382 700 114	297 259 038		1 679 959 152
- Lũy kế giảm khác						
- Số dư cuối kỳ	63 544 197 457	69 328 411 463	34 193 825 836	7 504 315 445	120 307 970	174 691 058 171
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	702 803 479 587	195 303 989 866	8 083 019 893	1 283 287 933	88 524 302	907 562 301 581
- Tại ngày cuối kỳ	534 719 102 480	348 583 333 345	42 785 885 343	1 420 079 513	120 605 030	927 629 005 711

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đ□ dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đ□ khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê TC							
Số dư đầu năm							

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm	1 443 177 942				8 101 204 620		6 751 602 080	16 295 984 642
- Lũy kế mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Luỹ kế tăng khác					2 028 189 800			2 028 189 800
- Thanh lý, nhượng bán								

- Luỹ kế giảm khác							6 751 602 080	6 751 602 080
Số dư cuối kỳ	1 443 177 942				10 129 394 420			11 572 572 362
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	1 071 147 000				7 019 295 401		4 726 121 412	12 816 563 813
- Luỹ kế khấu hao từ đầu năm					605 788 189		166 975 103	772 763 292
- Thanh lý, nhượng bán								
- Luỹ kế giảm khác							4 893 096 515	4 893 096 515
Số dư cuối kỳ	1 071 147 000				7 625 083 590			8 696 230 590
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH								
- Tại ngày đầu năm	372 030 942				1 081 909 219		2 025 480 668	3 479 420 829
- Tại ngày cuối năm	372 030 942				2 504 310 830			2 876 341 772

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí XDCB dở dang	12 949 376 871	10 133 224 066
Trong đó những công trình lớn gồm:		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty TNHH MTV khảo sát TKXD điện 4	606 000	6 060 000 000	606 000	6 060 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty TNHH MTV khảo sát TKXD điện 4				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty TNHH MTV khảo sát thiết kế XD điện 1	1 710 200	17 102 000 000	1 710 200	17 102 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty TNHH MTV khảo sát thiết kế XD điện 1				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty TNHH MTV khảo sát XD điện 2	487 000	4 870 000 000	487 000	4 870 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty TNHH MTV khảo sát XD điện 2				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty TNHH MTV tư vấn xây dựng điện 3	651 700	6 517 000 000	651 700	6 517 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty TNHH MTV tư vấn xây dựng điện 3				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				

b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

c - Đầu tư dài hạn khác

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư cổ phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư trái phiếu				

Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư trái phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Cho vay dài hạn				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Cho vay dài hạn				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư dài hạn khác				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư dài hạn khác				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
14- Chi phí trả trước dài hạn	10 962 073 005	10 896 743 358
Trong đó:		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	527 334 647 969	500 190 451 689
- Vay dài hạn đến hạn trả		
Cộng	**527 334 647 969**	**500 190 451 689**
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT	17 861 443 097	22 410 057 029
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	10 168 746 024	13 493 229 102
- Thuế tài nguyên	3 787 197 879	5 200 462 477

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập cá nhân	9 067 621 318	7 199 998 671
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		112 750 000
- Các loại thuế khác	1 310 234 470	1 272 729 670
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2 889 449 489	3 873 603 341
Cộng	**45 084 692 277**	**53 562 830 290**
17- Chi phí phải trả		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- L□i vay phải trả	876 936	36 025 163
- Chi phí phải trả khác	3 899 789 813	4 348 925 177
Cộng	**3 900 666 749**	**4 384 950 340**
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế	33 619 800	
- Bảo hiểm x□ hội	2 319 492 621	4 074 234 469
- Kinh phí công đoàn	2 318 695 686	2 696 813 177
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	43 967 324 222	39 817 566 514
Cộng	**48 639 132 329**	**46 588 614 160**
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20- Các khoản vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn	683 935 505 291	683 752 486 727
- Vay ngân hàng	683 935 505 291	683 752 486 727
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	**683 935 505 291**	**683 752 486 727**

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập ho□n lại và thuế thu nhập ho□n lại phải trả:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập ho□n lại		
Trong đó:		
- Tài sản thuế thu nhập ho□n lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập ho□n lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập ho□n lại liên quan đến khoản ưu đ□i tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập ho□n lại đ□ được ghi nhận từ các năm trước		
b. Thuế thu nhập ho□n lại phải trả		
Trong đó:		
- Thuế thu nhập ho□n lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập ho□n lại phải trả đ□ được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập ho□n lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	230 105 360 000					11 073 100

- Luỹ kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lỗi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước	230 105 360 000					11 073 100
Số dư đầu năm nay	230 105 360 000					11 073 100
- Lũy kế tăng vốn trong năm	36 807 830 000					
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	266 913 190 000					11 073 100

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước	15 640 455 854	3 679 584 653	500 000 000	32 020 611 731		281 957 085 338
- Luỹ kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lỗi tới kỳ này năm trước				25 111 128 969		25 111 128 969
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước	1 296 195 657	288 047 067				1 584 242 724
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước				32 020 611 731		32 020 611 731
Số dư cuối kỳ này năm trước	16 936 651 511	3 967 631 720	500 000 000	25 111 128 969		276 631 845 300
Số dư đầu năm nay	16 936 651 511	3 967 631 720	500 000 000	39 342 669 630		290 863 385 961
- Lũy kế tăng vốn trong năm	126 290 481	126 290 481				37 060 410 962
- Lợi nhuận tăng trong năm				13 366 248 363		13 366 248 363
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ				39 342 667 230		39 342 667 230
Số dư cuối kỳ	17 062 941 992	4 093 922 201	500 000 000	13 366 250 763		301 947 378 056

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	145 042 270 000	125 036 440 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	121 870 920 000	105 068 920 000
Cộng	**266 913 190 000**	**230 105 360 000**

* Giá trị trái phiếu đ□ chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

* Số lượng cổ phiếu quỹ

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	230 105 360 000	230 105 360 000
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ	36 807 830 000	
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	266 913 190 000	230 105 360 000
- Cổ tức, lợi nhuận đ□ chia		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đ□ công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
  + Cổ tức đ□ công bố trên cổ phiếu thường:
  + Cổ tức đ□ công bố trên cổ phiếu ưu đ□i:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đ□i lũy kế chưa được ghi nhận:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
đ- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đ□ được phát hành và góp vốn đầy đủ	26 691 319	23 010 536
+ Cổ phiếu thường	26 691 319	23 010 536
+ Cổ phiếu ưu đ□i		
- Số liệu cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đ□i		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26 691 319	23 010 536
+ Cổ phiếu thường	26 691 319	23 010 536
+ Cổ phiếu ưu đ□i		

Mệnh giá cổ phiếu:

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	17 062 941 992	16 936 651 511
- Quỹ dự phòng tài chính	4 093 922 201	3 967 631 720
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	500 000 000	500 000 000

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, l□i hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		
- Luỹ kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Luỹ kế chi sự nghiệp trong kỳ		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	75 000 000	
24 a - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	311 176 879 053	264 503 942 128
+ Doanh thu bán hàng	298 138 256 017	241 337 587 731
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	13 038 623 036	23 066 354 397
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu được ghi nhập cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
27- Doanh thu thuần	320 654 877 349	272 383 057 613
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	298 138 256 017	241 437 587 731
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	13 038 623 036	23 066 354 397
28- Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm đ□ cung cấp	181 333 139 310	147 761 794 332
- Giá vốn của hàng hóa đ□ cung cấp		
- Giá vốn của dịch vụ đ□ cung cấp	12 464 117 399	22 760 013 305
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đ□ bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	**193 797 256 709**	**170 521 807 637**
29- Doanh thu hoạt động tài chính		
- L□i tiền gửi, tiền cho vay	142 702 512	149 808 381
- L□i đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- L□i bán ngoại tệ		
- L□i chênh lệch tỷ giá đ□ thực hiện		
- L□i chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- L□i bán hàng trả chậm		
- Doanh thu HĐ tài chính khác		
Cộng	**142 702 512**	**149 808 381**
30- Chi phí tài chính		
- Chi phí l□i tiền vay	78 363 549 457	35 535 594 749
- Chiết khấu thanh toán, l□i bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đ□ thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		300 000 000
Cộng	**78 363 549 457**	**35 835 594 749**

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (M□ số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4 944 862 438	9 279 818 062
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ho□n lại (M□ số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ho□n lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ho□n lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập ho□n lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp ho□n lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp ho□n lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đ□i thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp ho□n lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập ho□n lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ho□n lại		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32 275 418 855	19 417 400 091
- Chi phí nhân công	86 649 220 859	65 057 667 439
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	33 184 216 957	28 266 482 903
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	21 081 135 810	11 477 296 360
- Chi phí khác bằng tiền	105 467 720 178	80 869 809 456
Cộng	**278 657 712 659**	**205 088 656 249**

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	LKĐN đến cuối quý này năm nay	LKĐN đến cuối quý này năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;- Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác đư ợc mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

BÁO CÁO BỘ PHẬN

Chỉ tiêu	Công ty cổ phần tư vấn xây dựng điện 1 (công ty mẹ)	Công ty TNHH MTV khảo sát thiết kế xây dựng điện 1	Công ty TNHH MTV khảo sát xây dựng điện 2	Công ty TNHH MTV tư vấn xây dựng điện 3 Đà Nẵng	Công ty TNHH MTV khảo sát thiết kế xây dựng điện 4	Loại trừ	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần từ hàng bán ra bên ngoài	256.553.499.054	25.803.877.323	15.569.488.155	12.043.132.754	10.684.880.063	-9.477.998.296	311.176.879.053
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác							
3. Khấu hao và chi phí phân bổ							
- Chi phí khấu hao	30.824.442.135	967.909.499	932.107.292	299.606.490	166.130.531		33.190.195.947
- Chi phí trả trước dài hạn phân bổ	2.068.519.235	500.000.000		347.507.093	393.024.475		3.309.050.803
4. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**21.218.941.167**	**1.153.819.618**	**778.889.962**	**898.931.841**	**-2.903.369.273**		**21.147.213.315**
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua sắm tài sản cố định	56.609.167.148	708.000.000	943.181.818		1.098.547.455		59.358.896.421
6. Tài sản bộ phận	1.701.328.218.304	69.492.153.641	35.946.871.347	49.373.097.763	54.388.079.154	-75.421.223.579	1.835.107.196.630
7. Tài sản không phân bổ							
Tổng tài sản							**1.835.107.196.630**
8. Nợ phải trả bộ phận	1.403.389.411.485	50.277.099.755	29.829.187.457	40.531.154.130	49.930.189.326	-40.872.223.579	1.533.084.818.574
9. Nợ phải trả không phân bổ							
Tổng nợ phải trả							**1.533.084.818.574**

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan:

VNĐ

TT	Doanh thu các công trình thuộc EVN	Đến 30/9/2014
1	Khối công ty mẹ	194.098.337.106
2	Công ty TNHH MTV khảo sát thiết kế xây dựng điện 1	9.091.860.676
3	Công ty TNHH MTV khảo sát xây dựng điện 2	3.655.337.103
4	Công ty TNHH MTV tư vấn xây dựng điện 3 Đà Nẵng	7.752.667.801
5	Công ty TNHH MTV khảo sát thiết kế xây dựng điện 4	8.510.757.621
	Cộng	**223.108.960.307**

Số dư với các bên liên quan:

VNĐ

TT	Khách hàng	Đến 30/9/2014
Phải thu khách hàng		**164.595.899.344**
1	KHVP131-041-Ban quản lý dự án thuỷ điện 1	2.989.375.313
2	KHVP131-046-Ban quản lý dự án thuỷ điện 2	9.667.241.978
3	KHVP131-097-Ban quản lý dự án thuỷ điện Sơn La	16.236.810.087
4	KHVP131-099-Ban quản lý dự án thuỷ điện 3	49.521.858
5	KHVP131-020-Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn-Sông Hinh	3.264.065.442
6	KHVP131-820-Công ty cổ phần EVN Quốc tế	34.331.574.793
7	KHVP131-076-Công ty CP thuỷ điện miền Nam	2.058.891.367
8	KHVP131-304-Công ty cổ phần cơ khí điện lực	3.417.045.425
9	KHVP131-658-Công ty cổ phần cơ điện miền Trung	576.713.101
10	KHVP131-771-Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam	3.596.716.604
11	KHVP131-009-Ban quản lý dự án nhiệt điện 1	596.225.196
12	KHVP131-807-Ban quản lý dự án nhiệt điện Thái Bình	1.076.473.392
13	KHVP131-1096-Ban quản lý dự án nhiệt điện 2	1.124.479.000
14	KHVP131-305-Công ty TNHH 1TV Tổng công ty phát điện 1	2.352.940.630
15	KHVP131-100-Ban quản lý dự án các công trình điện miền Trung	3.179.423.516
16	KHVP131-161-Ban quản lý dự án các công trình điện miền Bắc	11.787.414.005
17	KHVP131-081-Ban quản lý dự án lưới điện - Điện lực Hà Nội	1.753.249.204
18	KHVP131-115-Công ty truyền tải điện 2	258.668.874
19	KHVP131-132-Công ty truyền tải điện 1	4.106.020.606
20	KHVP131-033-Công ty CP tư vấn xây dựng điện 2	159.636.354
21	KHVP131-047-Công ty CP tư vấn xây dựng điện 4	998.995.601
22	KHVP131-013-Ban quản lý trung tâm điều độ HT điện miền Bắc	381.686.048
23	KH131-803-Công ty TNHH một thành viên Điện lực Hải Dương	555.152.453
24	KHVP131-002-Ban QLDA lưới điện_Công ty điện lực 2	119.210.000
25	KHVP131-012-Ban QLDA lưới điện TP Hải Phòng	1.461.208.782
26	KHVP131-056-Điện lực Cao Bằng	22.957.590
27	KHVP131-058-Điện lực Thanh Hóa	296.189.624
28	KHVP131-063-Ban quản lý dự án lưới điện - Công ty điện lực 1	1.804.042.902

Số dư với các bên liên quan:

TT	Khách hàng	Đến 30/9/2014
29	KHVP131-087-Nhà máy thủy điện Ialy	1.326.788.828
30	KHVP131-110-Điện lực Vĩnh Phúc	1.593.254
31	KHVP131-139-Điện lực Nghệ An	206.099.090
32	KHVP131-885-Ban QLDA điện hạt nhân Ninh Thuận	235.523.713
33	KHVP131-1030-Công ty mua bán điện	7.737.183.796
34	KHVP331-1108-Công ty thủy điện Sông Tranh	1.647.080.250
35	KHVP131-1024-Công ty TNHH 1TV XD Điện 4 (XNDV)	687.655.352
36	KHX1002-Tr.Tâm TVXD điện - Điện Lực I	148.853.568
37	KHX1004-Điện lực Hà Tây	8.031.411
38	KHX1008-Điện lực Lạng Sơn	13.337.213
39	KHX1010-Điện lực Thái Nguyên	297.399.298
40	KHX1013-Điện lực Lai Châu	911.422
41	KHX1018-Điện lực Bắc Giang	363.636
42	KHX1019-Điện lực Nghệ An	852.676.878
43	KHX1023-Điện lực Thanh Hóa	27.091.381
44	KHX1024-Điện lực Phú Thọ	141.917.961
45	KHX1028-BQL dự án lưới điện MB	1.436.957.397
46	KHX1031-BQL phát triển điện lực	620.773.307
47	KHX1032-Điện lực Hà Nam	84.468.126
48	KHX1038-BQL CT Thuỷ điện Sơn La	1.907.200.676
49	KHX1044-BQL Thuỷ điện 1	1.012.345.145
50	KHX1071-Ban ĐH dự án TĐ Sơn La-TCT SĐà	2.256.407.140
51	KHX1072-Điện lực Quảng Ninh	19.657.615
52	KHX1076-Điện lực Tuyên Quang	10.050.654
53	KHX1094-BQL dự án LĐ TP Hà Nội	234.070.963
54	KHX1101-Ban điều hành DA TĐ Lai Châu	6.731.382.818
55	KHX1108-Công ty thuỷ điện Sơn La	4.755.468.201
56	KH131KS13-CTY thuỷ điện YALY	207.862.215
57	KHX2131KSTK05-Công ty tư vấn xây dựng điện 4	464.373.048
58	KHX2131XL_03-Công ty CP Thuỷ điện Sông Ba Hạ	78.235.550
59	KHX2131XL03-Ban quản lý dự án thuỷ điện 7	245.088.570
60	KHC003-Điện lực Bắc Ninh	18.192.502
61	KHC005-Điện lực Hà Giang	1.615.285.405
62	KHC006-Điện lực Hà Nam	1.194.655
63	KHC008-Điện lực Hà Tây	82.128.292
64	KHC009-Điện lực Hà Tĩnh	24.267.776
65	KHC010-Điện lực Hải Dương	557.671.347
66	KHC011-Điện lực Hưng Yên	557.671.347
67	KHC012-Điện lực Hoà Bình	43.244.717
68	KHC013-Điện lực Lạng Sơn	270.288.672
69	KHC015-Điện lực Lào Cai	1.979.913
70	KHC017-Điện lực Ninh Bình	60.304.921
71	KHC018-Điện lực Phú Thọ	74.859.076

Số dư với các bên liên quan:

VNĐ

TT	Khách hàng	Đến 30/9/2014
72	KHC019-Điện lực Quảng Ninh	289.309.903
73	KHC020-Điện lực Sơn La	595.428.414
74	KHC021-Điện lực Thái Nguyên	68.000.000
75	KHC023-Điện lực Thanh Hoá	104.205.974
76	KHC024-Điện lực Thanh Trì	144.512.759
77	KHC027-Điện Lực Yên Bái	359.622.332
78	KHC056-BQLDA Lưới Điện - Cty ĐL 1	10.096.872.492
79	KHC058-BQLDA phát triển Điện lực	545.772.231
80	KHC096-Công ty cổ phần xây lắp điện 1	27.783.842
81	KHC262-Điện lực Điện Biên	196.308.840
82	KHC357-Điện lực Nam Định	61.965.000
83	KHC377-Ban QLDA lưới điện - Cty ĐL Hà Nội	859.538.461
84	KHX30007-Ban QLDA điện nông thôn Miền Trung	1.113.223.882
85	KHX30044-Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	124.441.191
86	KHX30008-Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng	41.492.234
87	KHX30063-Ban quản lý Dự án Thuỷ điện 4	178.600.000
88	KHX3049-Ban quản lý Dự án Thuỷ điện 7	72.659.434
89	KHX3VP057-Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	2.537.053.225
90	KHX3VP080-Ban quản lý dự án Thuỷ điện 3	32.604.214
91	KHX30038-Ban quản lý Dự án Thuỷ Điện 2	106.995.000
92	KHX30055-Công ty cổ phần Thuỷ điện Miền Trung	1.873.003.072
93	KHX3VP093-Công ty cổ phần Thuỷ điện Bản Vẽ	240.640.000

Số dư với các bên liên quan: VNĐ

Người mua trả tiền trước		**8.456.363.433**
1	KHVP131-041-Ban quản lý dự án thuỷ điện 1	3.236.808.899
2	KHVP131-097-Ban quản lý dự án thuỷ điện Sơn La	14.050.792.086
3	KHVP131-099-Ban quản lý dự án thuỷ điện 3	223.825.607
4	KHVP131-829-Công ty thủy điện Hòa Bình	331.360.000
5	KHVP131-824-Công ty CP thuỷ điện Thác Bà	339.724.275
6	KHVP131-304-Công ty cổ phần cơ khí điện lực	2.676.849.500
7	KHVP131-807-Ban quản lý dự án nhiệt điện Thái Bình	30.000.000
8	KHVP131-026-Công ty cổ phần điện nhiệt điện Quảng Ninh	714.955.641
9	KHVP131-100-Ban quản lý dự án các công trình điện miền Trung	297.310.615
10	KHVP131-161-Ban quản lý dự án các công trình điện miền Bắc	2.207.992.285
11	KHVP131-131-Trung tâm điều độ hệ thống điện quốc gia	937.812.399
12	KHVP131-132-Công ty truyền tải điện 1	18.947.146
13	KHVP131-033-Công ty CP tư vấn xây dựng điện 2	2.131.982.790
14	KH131-803-Công ty TNHH một thành viên Điện lực Hải Dương	368.904.624
15	KHVP131-002-Ban QLDA lưới điện_Công ty điện lực 2	14.598.834
16	KHVP131-012-Ban QLDA lưới điện TP Hải Phòng	150.869.999
17	KHVP131-022-Điện lực Ninh Bình	41.314.968
18	KHVP131-058-Điện lực Thanh Hóa	27.801.000
19	KHVP131-063-Ban quản lý dự án lưới điện - Công ty điện lực 1	717.351.233
20	KHVP131-092-Điện lực Lai Châu	175.000.000
21	KHVP131-102-Công ty TNHH 1 TV điện lực Hải Phòng	166.048.426
22	KHVP131-103-Điện lực Thái Nguyên	89.189.281
23	KHVP131-139-Điện lực Nghệ An	38.036.418
24	KHVP131-163-Điện lực Điện Biên	182.208.558
25	KHVP131-001-Điện lực Bắc Kạn	3.042.268
26	KHVP131-1033-Ban QLDA thủy điện Sông Bung 2	4.714.092.500
27	KHX1004-Điện lực Hà Tây	655.000
28	KHX1019-Điện lực Nghệ An	5.221.414
29	KHX1038-BQL CT Thuỷ điện Sơn La	208.329.927
30	KHX1050-Xí nghiệp Dịch vụ khoa học kỹ thuật	85.000.000
31	KHX1108-Công ty thuỷ điện Tuyên Quang	691.389.000
32	KHC003-Điện lực Bắc Ninh	93.252.100
33	KHC008-Điện lực Hà Tây	35.000.000
34	KHC011-Điện lực Hưng Yên	5.405.861
35	KHC013-Điện lực Lạng Sơn	34.199.000
36	KHC019-Điện lực Quảng Ninh	70.000.000
37	KHC023-Điện lực Thanh Hoá	43.902.000
38	KHC056-BQLDA Lưới Điện - Cty ĐL 1	169.547.954
39	KHX30055-Công ty cổ phần Thuỷ điện Miền Trung	380.000.000
40	KHX3VP054-Ban QLDA thuỷ điện Sông Bung 4	521.691.493
Trả trước cho người bán		**400.000.000**
1	KCX2331XD07-Xí Nghiệp khảo sát TH Miền Nam	400.000.000
Phả trả người bán		**140.650.443**
1	KHB310-Công ty CP ĐTXD và TM ĐL MIền Bắc (EBI)	14.980.761
2	KHB311-Công ty CP tư vấn XD điện Thanh Hóa	10.766.664
3	KHX1D5-KH13-Nhà máy TB điện Đông anh HN	114.903.018
Phải trả nội bộ		
1	Cổ tức phả trả Tập đoàn điện lực Việt Nam	**15.898.325.491**

VII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan:

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác. (3):

Lập ngày 05 *tháng* 11 *năm* 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU	Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hữu Tuấn	VŨ THỊ HẢI	NGUYỄN TÀI SƠN